

當日市場：VN 指數可能會測試 940-950 點

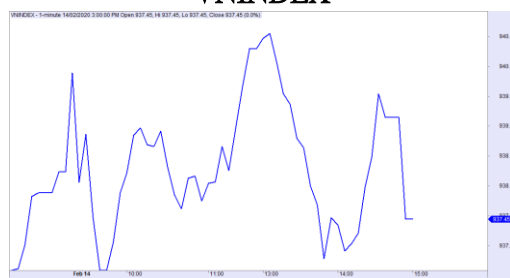
2020/02/14

市場走勢

市場指數	VNI	HNI	UPCOM
收盤	937.45	109.74	56.47
%日	-0.08%	1.43%	0.53%
%週	-0.35%	4.59%	1.27%
%月	-3.06%	6.17%	1.38%
%年	-1.56%	3.41%	1.95%
成交值(十億盾)			
當日	3,510	469	156
日均量/週	3,243	464	270
日均量/月	3,570	383	213
外資進出			
買進	890.31	7.23	9.44
賣出	979.54	3.32	5.09
買賣超	-89.22	3.91	4.35
市場漲跌家數			
上漲	133	55	187
下跌	158	65	95
持平	98	251	621
市場指標			
P/E	14.50	9.23	15.05
總市值 (兆盾)	3,217	206	890
股息殖利 率	2.40%	5.31%	4.56%

資料源: Bloomberg - YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



市場走勢

銀行股走勢很積極，幫助市場穩定了趨勢。特別是，HNX-Index 強勁上漲 1.43%，收於 109.74 點。VN 指數下跌 0.08%，收於 937.45 點。三大市場的交易價值達到了 3 兆 2,500 億越南盾。

儘管 CTG 和 BID 略有下跌，但 HSX 上的 TCB (+3.1%)，VPB (+2.1%)，MBB (+1.6%) 和 HNX 上的 ACB (+3.5%) 等銀行股的走勢均良好。因 EVFTA 的協議，歐盟的信貸機構可以持有 49% 越南兩家銀行的資本，但不包括 Vietcombank，BIDV，Vietinbank 和 Agribank 這 4 家國有銀行。

此外，VHM (+ 1.9%)，GAS (+ 1.1%)，REE (+1%)，VRE (+ 1%) 在 VN30 指數中也取得積極的上漲。相反，VIC 是指數終跌幅最大的股碼，ATC 交易時段收於 110,000 越南盾/股。

外資賣超 809 億越南盾。集中拋售 MSN (195 億) 和 HPG (158 億)。相當 E1VFN30 (178 億)，STB (82 億)。

市場短期觀點

我們認為市場可能會繼續測試 VN 指數的 940-950 點。同時，市場仍處於積累期，因此現金流量將繼續在各類股之間分歧，並且市場在此期間可能仍會持續震動。此外，股票比例繼續增加，這表明投資的機會也有所增加。

我們的趨勢指標系統維持了 VN 指數和 VN30 的短期上漲趨勢；支撐位分別在 916.51 點和 840.65 點。因此，我們建議短期投資者可以利用此修正階段來增加股票比例並購買新股票。同時，投資者應注意每檔股票的走勢。

建議短線投資比重：52% 股票/48% 現金。

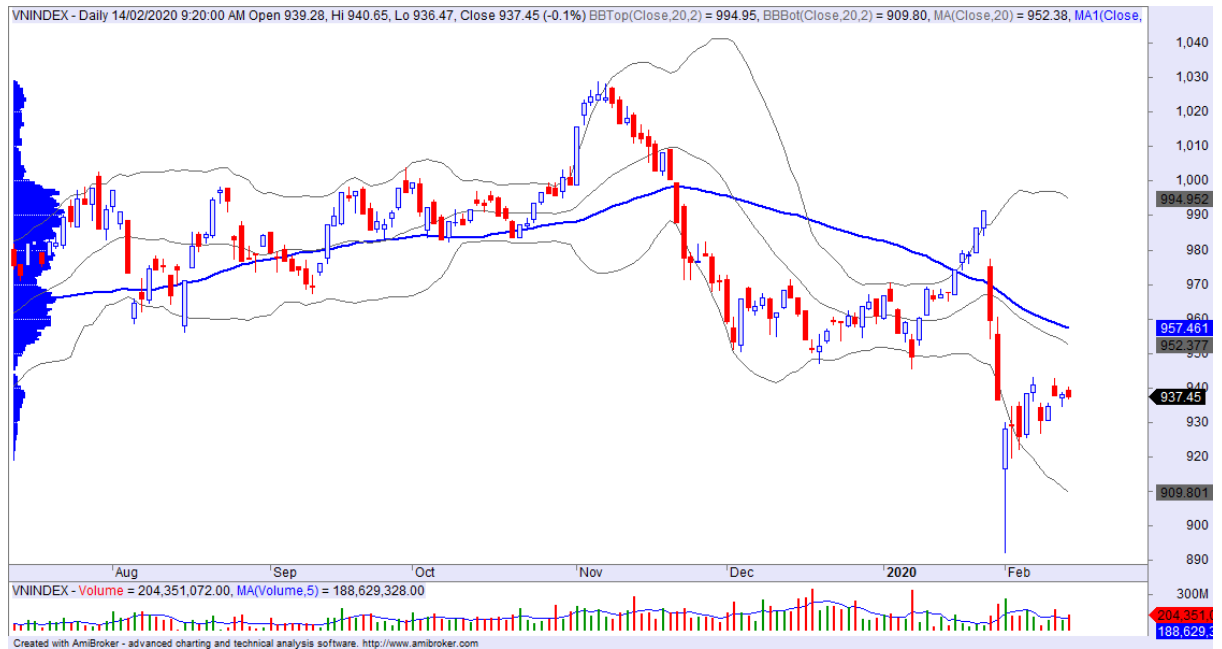
建議中線投資比重：31% 股票/69% 現金。

(股票趨勢追蹤圖在下一頁內更新)



We Create Fortune

技術分析圖



指數技術分析圖 VN-Index



指數技術分析圖 HNX-Index

指數	短期趨勢	中期趨勢	阻力區 1	阻力區 2	支撐區 1	支撐區 2
VN-Index	上漲	下跌	997	1,000	988	953
HNX-Index	上漲	下跌	106	108	99	90
VN30	上漲	下跌	895	935	877	863
VNMidcaps	上漲	下跌	992	1,030	969	963
VNSmallcaps	上漲	下跌	835	845	822	804

We Create Fortune

股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.30	TĂNG	GIẢM	11.95	11.58	2.93%			13.23		
ACB	26.40	TĂNG	TĂNG	24.00	23.97	10.00%		24.00	22.57	10.00%	
ACV	60.00	GIẢM	GIẢM		61.40				67.00		
ANV	18.80	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	0.00%			21.46		
ASM	5.80	GIẢM	GIẢM		6.07				6.63		
BFC	11.45	TĂNG	GIẢM	11.20	10.41	2.23%			12.24		
BID	50.00	GIẢM	TĂNG		54.26			33.40	49.22	49.70%	
BMP	40.90	GIẢM	GIẢM		42.80				45.70		
BSR	7.80	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.00	GIẢM	GIẢM		60.36				64.91		
BWE	21.10	TĂNG	GIẢM	21.00	19.92	0.48%			22.61		
CEO	8.50	GIẢM	GIẢM		8.62				9.26		
CII	23.80	GIẢM	TĂNG		25.07			26.00	22.83	-8.46%	
CMG	31.80	GIẢM	GIẢM		31.88				35.01		
CMX	13.50	GIẢM	TĂNG		14.27			13.50	13.30	0.00%	MUA
CSM	13.80	GIẢM	GIẢM		14.65				14.75		
CTD	64.20	TĂNG	TĂNG	56.80	59.14	13.03%		64.20	61.28	0.00%	MUA
CTG	26.80	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	30.10%		23.55	22.98	13.80%	
CTR	45.60	GIẢM	TĂNG		48.02			49.70	40.69	-8.25%	
CVT	20.40	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	0.25%			21.66		
DCM	6.18	TĂNG	TĂNG	5.93	5.81	4.22%		6.18	6.14	0.00%	MUA
DGC	24.50	GIẢM	GIẢM		25.21				26.93		
DGW	27.95	TĂNG	TĂNG	24.85	25.51	12.47%		25.20	22.71	10.91%	
DHA	32.50	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	2.04%			32.52		
DHC	37.20	GIẢM	TĂNG		40.41			37.70	36.02	-1.33%	
DHG	95.50	GIẢM	TĂNG		101.23			99.50	88.63	-4.02%	
DIG	13.00	TĂNG	GIẢM	12.65	12.02	2.77%			13.14		
DPG	29.70	TĂNG	GIẢM	28.55	23.92	4.03%			32.83		
DPM	11.90	TĂNG	GIẢM	12.05	11.27	-1.24%			12.75		
DPR	38.60	GIẢM	TĂNG		40.16			41.30	36.21	-6.54%	
DQC	14.00	GIẢM	GIẢM		15.14				16.14		
DRC	23.80	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	13.05	TĂNG	GIẢM	12.45	11.61	4.82%			13.70		
EIB	17.30	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-2.81%		18.40	16.46	-5.98%	

We Create Fortune

FCN	9.72	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FMC	25.20	GIẢM	GIẢM		25.53				26.56		
FPT	54.50	TĂNG	GIẢM	54.10	51.42	0.74%			56.69		
GAS	88.50	TĂNG	GIẢM	87.50	82.12	1.14%			92.82		
GEX	18.80	GIẢM	GIẢM		19.71				20.73		
GIL	21.60	TĂNG	TĂNG	20.45	19.61	5.62%		18.90	16.78	14.29%	
GMD	19.90	TĂNG	GIẢM	19.90	19.77	0.00%	MUA		21.10		
GTN	18.40	TĂNG	GIẢM	18.40	17.51	0.00%	MUA		19.23		
GVR	11.30	GIẢM	GIẢM		11.30				12.77		
HAG	3.49	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HAX	14.00	GIẢM	GIẢM		14.30				16.38		
HBC	11.05	TĂNG	GIẢM	11.15	10.10	-0.90%			12.07		
HCM	19.20	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDB	28.60	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.70%		29.95	24.26	-4.51%	
HDC	21.65	TĂNG	GIẢM	21.35	20.50	1.41%			23.28		
HDG	28.10	TĂNG	GIẢM	28.30	26.26	-0.71%			29.65		
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.70	GIẢM	TĂNG		25.32			23.85	23.23	-0.63%	
HSG	8.06	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	4.00%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-14.79%	
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVN	27.25	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.27			15.35	14.21	-2.93%	
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.31				26.33		
KSB	17.15	TĂNG	GIẢM	16.65	15.50	3.00%			17.89		
LCG	6.75	GIẢM	GIẢM		6.88				7.57		
LDG	6.47	GIẢM	GIẢM		7.03				7.97		
LHG	14.70	GIẢM	GIẢM		15.04				16.11		
LPB	7.40	TĂNG	TĂNG	7.00	6.62	5.71%		7.40	7.29	0.00%	MUA
MBB	21.75	TĂNG	GIẢM	21.80	20.39	-0.23%			22.70		
MPC	23.80	TĂNG	TĂNG	22.00	21.31	8.18%		24.10	19.14	-1.24%	
MSN	49.80	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MSR	14.50	TĂNG	GIẢM	15.00	13.54	-3.33%			16.05		
MWG	107.10	GIẢM	GIẢM		111.46				118.40		
NDN	15.80	TĂNG	GIẢM	15.40	14.03	2.60%			16.36		
NKG	8.16	GIẢM	GIẢM		8.93				9.51		
NLG	26.90	GIẢM	TĂNG		26.97			28.70	26.30	-6.27%	
NT2	21.00	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	6.06%		20.55	17.42	2.19%	
NTL	20.50	GIẢM	GIẢM		21.84				23.41		

We Create Fortune

NVL	54.20	GIẢM	GIẢM		56.60			59.22		
OIL	7.10	GIẢM	GIẢM		7.55			8.38		
PAC	23.05	GIẢM	GIẢM		24.12			25.48		
PC1	15.55	GIẢM	GIẢM		16.05			18.02		
PDR	26.10	TĂNG	TĂNG	26.50	24.80	-1.51%	29.00	25.19	-10.00%	
PHR	40.20	TĂNG	GIẢM	38.50	37.02	4.42%		43.76		
PLX	53.30	TĂNG	GIẢM	53.30	50.89	0.00%		55.87		
PNJ	82.70	GIẢM	GIẢM		85.93			89.93		
POW	10.40	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	-1.42%		11.22		
PVT	13.50	GIẢM	GIẢM		13.90			14.77		
PPC	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	25.57	4.29%	28.40	24.39	-1.58%	
PTB	68.10	TĂNG	GIẢM	70.00	65.26	-2.71%		72.44		
PVB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.40			18.89		
PVD	13.35	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.48%		14.83		
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.31%		33.18		
PVS	16.30	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-3.55%		18.18		
PXS	5.76	TĂNG	TĂNG	5.90	5.44	-2.37%	6.20	4.92	-7.10%	
QNS	29.50	TĂNG	TĂNG	27.70	28.41	6.50%	29.50	28.87	0.00%	MUA
REE	35.15	TĂNG	GIẢM	34.75	33.08	1.15%		36.65		
SAB	189.80	GIẢM	GIẢM		202.14			220.73		
SAM	10.35	TĂNG	TĂNG	8.15	9.76	26.99%	7.40	8.72	39.86%	
SCR	5.21	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	-1.70%		5.86		
SHI	8.70	GIẢM	TĂNG		9.22		6.99	8.30	24.46%	
SJS	17.70	TĂNG	TĂNG	16.90	17.11	4.73%	17.00	14.89	4.12%	
SKG	11.55	GIẢM	GIẢM		11.68			12.46		
SSI	17.80	GIẢM	GIẢM		17.93			19.29		
STB	11.60	TĂNG	TĂNG	10.95	10.85	5.94%	10.20	9.94	13.73%	
TCB	23.30	TĂNG	GIẢM	22.65	21.31	2.87%		23.81		
TCM	20.85	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-0.71%	20.65	18.90	0.97%	
TDH	10.05	GIẢM	GIẢM		10.07			10.67		
TLH	3.41	GIẢM	GIẢM		3.67			4.07		
TNG	16.20	TĂNG	TĂNG	16.20	15.27	0.00%	15.50	14.03	4.52%	
VCB	89.30	GIẢM	TĂNG		91.95		62.00	86.74	44.03%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%		26.88		
VCS	76.10	TĂNG	GIẢM	71.80	68.51	5.99%		79.65		
VGC	17.65	GIẢM	GIẢM		18.10			18.80		
VGT	9.10	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	5.81%	9.10	7.27	0.00%	
VHC	35.00	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	0.72%		38.00		
VHM	87.60	GIẢM	GIẢM		88.10			91.72		

We Create Fortune

VIB	18.40	TĂNG	TĂNG	18.20	17.04	1.10%		17.70	16.56	3.95%	
VIC	110.00	GIẢM	GIẢM		114.98			112.00	113.76	1.57%	BÁN
VIP	5.54	TĂNG	TĂNG	5.08	4.94	9.06%		5.54	5.28	0.00%	MUA
VJC	128.60	TĂNG	GIẢM	131.20	123.98	-1.98%			136.53		
VND	14.20	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-3.40%	
VNG	18.75	GIẢM	GIẢM		19.41				20.85		
VNM	106.60	GIẢM	GIẢM		111.71				116.15		
VPB	27.15	TĂNG	TĂNG	20.00	24.40	35.75%		21.90	20.59	23.97%	
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.45	41.62	0.12%		41.30	40.54	2.91%	
VRC	5.80	GIẢM	GIẢM		6.92				9.82		
VRE	31.75	TĂNG	GIẢM	32.00	29.32	-0.78%			33.88		
VSC	25.60	GIẢM	TĂNG		26.09			27.00	24.46	-5.19%	

LARGECAPS 大型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
ACB	26.40	TĂNG	TĂNG	24.00	23.97	10.00%		24.00	22.57	10.00%	
BID	50.00	GIẢM	TĂNG		54.26			33.40	49.22	49.70%	
BSR	7.80	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.00	GIẢM	GIẢM		60.36				64.91		
CTG	26.80	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	30.10%		23.55	22.98	13.80%	
FPT	54.50	TĂNG	GIẢM	54.10	51.42	0.74%			56.69		
GAS	88.50	TĂNG	GIẢM	87.50	82.12	1.14%			92.82		
GEX	18.80	GIẢM	GIẢM		19.71				20.73		
GVR	11.30	GIẢM	GIẢM		11.30				12.77		
HDB	28.60	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.70%		29.95	24.26	-4.51%	
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.70	GIẢM	TĂNG		25.32			23.85	23.23	-0.63%	
HVN	27.25	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.31				26.33		
MBB	21.75	TĂNG	GIẢM	21.80	20.39	-0.23%			22.70		
MSN	49.80	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MWG	107.10	GIẢM	GIẢM		111.46				118.40		
NVL	54.20	GIẢM	GIẢM		56.60				59.22		
OIL	7.10	GIẢM	GIẢM		7.55				8.38		
PLX	53.30	TĂNG	GIẢM	53.30	50.89	0.00%			55.87		
PNJ	82.70	GIẢM	GIẢM		85.93				89.93		

We Create Fortune

POW	10.40	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	-1.42%			11.22		
QNS	29.50	TĂNG	TĂNG	27.70	28.41	6.50%		29.50	28.87	0.00%	MUA
REE	35.15	TĂNG	GIẢM	34.75	33.08	1.15%			36.65		
ROS	9.20	TĂNG	GIẢM	9.22	8.43	-0.22%			11.75		
SBT	21.20	TĂNG	TĂNG	18.50	19.92	14.59%		17.50	17.46	21.14%	
SSI	17.80	GIẢM	GIẢM		17.93				19.29		
STB	11.60	TĂNG	TĂNG	10.95	10.85	5.94%		10.20	9.94	13.73%	
TCB	23.30	TĂNG	GIẢM	22.65	21.31	2.87%			23.81		
TPB	21.80	TĂNG	GIẢM		21.43				23.94		
VCB	89.30	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	44.03%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%			26.88		
VCS	76.10	TĂNG	GIẢM	71.80	68.51	5.99%			79.65		
VEA	43.50	TĂNG	GIẢM	45.50	42.41	-4.40%			59.45		
VGI	28.30	TĂNG	TĂNG	27.90	25.69	1.43%		28.30	28.29	0.00%	MUA
VHM	87.60	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	18.40	TĂNG	TĂNG	18.20	17.04	1.10%		15.00	16.56	22.63%	
VIC	110.00	GIẢM	GIẢM		114.98			112.00	113.76	1.57%	BÁN
VJC	128.60	TĂNG	GIẢM	131.20	123.98	-1.98%			136.53		
VNM	106.60	GIẢM	GIẢM		111.71				116.15		
VPB	27.15	TĂNG	TĂNG	20.00	24.40	35.75%		21.90	20.59	23.97%	
VRE	31.75	TĂNG	GIẢM	32.00	29.32	-0.78%			33.88		

MIDCAPS 中型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.30	TĂNG	GIẢM	11.95	11.58	2.93%			13.23		
ANV	18.80	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	0.00%			21.46		
ASM	5.80	GIẢM	GIẢM		6.07				6.63		
BMI	23.55	GIẢM	GIẢM		25.09			26.70	23.99	-10.16%	BÁN
BMP	40.90	GIẢM	GIẢM		42.80				45.70		
BWE	21.10	TĂNG	GIẢM	21.00	19.92	0.48%			22.61		
CEO	8.50	GIẢM	GIẢM		8.62				9.26		
CII	23.80	GIẢM	TĂNG		25.07			26.00	22.83	-8.46%	
CRE	22.70	GIẢM	GIẢM		23.37				24.27		
CTI	22.30	TĂNG	GIẢM	22.20	19.63	0.45%			23.07		
CTR	45.60	GIẢM	TĂNG		48.02			43.70	40.69	4.35%	

We Create Fortune

D2D	54.60	TĂNG	GIẢM	54.90	47.38	-0.55%			62.57		
DBD	53.00	GIẢM	GIẢM		56.53				60.29		
DCM	6.18	TĂNG	TĂNG	5.93	5.81	4.22%		6.18	6.14	0.00%	MUA
DGW	27.95	TĂNG	TĂNG	24.85	25.51	12.47%		25.20	22.71	10.91%	
DHC	37.20	GIẢM	TĂNG		40.41			37.70	36.02	-1.33%	
DIG	13.00	TĂNG	GIẢM	12.65	12.02	2.77%			13.14		
DPG	29.70	TĂNG	GIẢM	28.55	23.92	4.03%			32.83		
DPM	11.90	TĂNG	GIẢM	12.05	11.27	-1.24%			12.75		
DRC	23.80	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	13.05	TĂNG	GIẢM	12.45	11.61	4.82%			13.70		
E1VFN30	14.43	TĂNG	GIẢM	14.68	13.71	-1.70%			15.42		
FCN	9.72	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FLC	3.99	GIẢM	GIẢM		4.20				4.74		
GEG	24.70	GIẢM	GIẢM		25.47				27.14		
GMD	19.90	TĂNG	GIẢM	19.90	19.77	0.00%	MUA		21.10		
GTN	18.40	TĂNG	GIẢM	18.40	17.51	0.00%	MUA		19.23		
HAG	3.49	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HBC	11.05	TĂNG	GIẢM	11.15	10.10	-0.90%			12.07		
HCM	19.20	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDC	21.65	TĂNG	GIẢM	21.35	20.50	1.41%			23.28		
HDG	28.10	TĂNG	GIẢM	28.30	26.26	-0.71%			29.65		
HPX	26.50	TĂNG	#N/A	27.50	26.12	-3.64%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.06	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	4.00%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-14.79%	
HTM	17.50	TĂNG	TĂNG	19.60	16.31	-10.71%		20.00	15.34	-12.50%	
IBC	21.00	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	0.96%			21.22		
IDI	4.40	TĂNG	GIẢM	4.53	4.19	-2.87%			4.85		
IJC	13.75	GIẢM	GIẢM		14.16				15.38		
ITA	2.30	GIẢM	GIẢM		2.36				2.57		
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.27			14.85	14.21	0.36%	
KDC	18.00	GIẢM	GIẢM		19.09			20.82	18.08	-13.16%	BÁN
KOS	28.20	GIẢM	TĂNG		29.75			26.30	26.55	7.22%	
KSB	17.15	TĂNG	GIẢM	16.65	15.50	3.00%			17.89		
LDG	6.47	GIẢM	GIẢM		7.03				7.97		
LPB	7.40	TĂNG	TĂNG	7.00	6.62	5.71%		7.40	7.29	0.00%	MUA
MBG	18.30	TĂNG	GIẢM	17.30	15.36	5.78%			26.71		
MBS	11.90	GIẢM	GIẢM		12.61				14.00		
MPC	23.80	TĂNG	TĂNG	22.00	21.31	8.18%		24.10	19.14	-1.24%	

We Create Fortune

NBB	19.30	GIẢM	GIẢM		20.83			22.02		
NKG	8.16	GIẢM	GIẢM		8.93			9.51		
NLG	26.90	GIẢM	TĂNG		26.97		26.28	26.30	2.35%	
NT2	21.00	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	6.06%	20.55	17.42	2.19%	
NTL	20.50	GIẢM	GIẢM		21.84			23.41		
NVB	9.00	GIẢM	TĂNG		9.49		8.50	8.62	5.88%	
OGC	3.54	TĂNG	GIẢM	3.54	3.53	0.00%	MUA	3.80		
PC1	15.55	GIẢM	GIẢM		16.05			18.02		
PDR	26.10	TĂNG	TĂNG	26.50	24.80	-1.51%	23.59	25.19	10.62%	
PHR	40.20	TĂNG	GIẢM	38.50	37.02	4.42%		43.76		
PPC	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	25.57	4.29%	28.40	24.39	-1.58%	
PTB	68.10	TĂNG	GIẢM	70.00	65.26	-2.71%		72.44		
PVD	13.35	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.48%		14.83		
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.31%		33.18		
PVS	16.30	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-3.55%		18.18		
PVT	13.50	GIẢM	GIẢM		13.90			14.77		
QCG	3.64	GIẢM	GIẢM		3.79			4.13		
SCR	5.21	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	-1.70%		5.86		
SGP	6.50	TĂNG	GIẢM	6.70	6.09	-2.99%		7.68		
SHB	7.30	GIẢM	TĂNG		7.71		7.10	5.91	2.82%	
SHS	7.20	TĂNG	GIẢM	7.30	6.56	-1.37%		7.73		
SZC	16.90	TĂNG	GIẢM	15.55	15.70	8.68%		17.81		
TCH	44.25	TĂNG	TĂNG	30.05	44.00	47.25%	26.15	37.73	69.22%	
TCM	20.85	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-0.71%	20.65	18.90	0.97%	
TDH	10.05	GIẢM	GIẢM		10.07			10.67		
TNG	16.20	TĂNG	TĂNG	16.20	15.27	0.00%	15.50	14.03	4.52%	
TTB	3.44	GIẢM	GIẢM		3.59			5.58		
VGC	17.65	GIẢM	GIẢM		18.10			18.80		
VGT	9.10	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	5.81%	9.10	7.27	0.00%	
VHC	35.00	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	0.72%		38.00		
VND	14.20	GIẢM	TĂNG		14.54		14.70	13.53	-3.40%	
VNG	18.75	GIẢM	GIẢM		19.41			20.85		
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.45	41.62	0.12%	41.30	40.54	2.91%	

We Create Fortune

SMALLCAPS 小型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAV	7.00	GIẢM	GIẢM		7.51				8.75		
AGR	3.29	TĂNG	GIẢM	3.60	3.27	-8.61%			3.78		
AMD	2.10	TĂNG	GIẢM	2.00	1.75	5.00%			2.28		
APG	10.80	TĂNG	TĂNG	10.70	10.67	0.93%		9.90	9.31	9.09%	
ART	2.40	GIẢM	TĂNG		2.60			2.30	2.12	4.35%	
BCG	6.15	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	-6.68%			7.40		
C4G	5.80	GIẢM	GIẢM		6.28				6.98		
C69	7.30	TĂNG	GIẢM	6.30	6.21	15.87%			10.52		
CCL	5.94	GIẢM	GIẢM		6.46				7.73		
CVT	20.40	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	0.25%			21.66		
DAH	8.70	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	1.83	GIẢM	GIẢM		1.92				2.21		
DRH	3.84	TĂNG	GIẢM	3.63	3.59	5.79%			4.24		
DTD	10.00	GIẢM	GIẢM		10.30				11.67		
EVG	2.40	GIẢM	GIẢM		2.59				2.76		
FIT	9.41	TĂNG	GIẢM	9.09	7.79	3.52%			9.74		
FTM	2.24	TĂNG	GIẢM	1.84	1.87	21.74%			2.92		
FUESS V50	12.61	TĂNG	GIẢM	12.60	12.33	0.08%			12.91		
GKM	15.90	TĂNG	TĂNG	15.00	15.13	6.00%		14.90	14.69	6.71%	
HAH	10.85	GIẢM	GIẢM		10.89				11.79		
HAI	2.54	GIẢM	GIẢM		2.81				3.33		
HAR	3.21	GIẢM	GIẢM		3.41				4.02		
HDA	8.70	GIẢM	GIẢM		9.34				10.14		
HHP	12.80	GIẢM	GIẢM		12.89				13.13		
HHS	4.43	TĂNG	TĂNG	4.03	3.77	9.93%		3.36	3.18	31.85%	
HID	2.50	TĂNG	TĂNG	2.36	2.36	5.93%		2.63	2.16	-4.94%	
HII	11.00	TĂNG	TĂNG	9.61	9.96	14.46%		11.00	10.51	0.00%	MUA
HQC	1.01	GIẢM	GIẢM		1.05				1.15		
HSL	6.54	TĂNG	GIẢM	6.54	6.30	0.00%	MUA		8.34		
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVG	7.90	GIẢM	TĂNG		8.59			3.90	6.94	102.56%	
HVH	11.20	GIẢM	GIẢM		11.81				14.23		
IDJ	10.50	TĂNG	TĂNG	9.20	8.55	14.13%		7.20	6.50	45.83%	
JVC	3.41	GIẢM	GIẢM		3.76				3.79		

We Create Fortune

KLF	1.40	GIẢM	TĂNG		1.57			1.50	1.33	-6.67%	
LCG	6.75	GIẢM	GIẢM		6.88				7.57		
LGL	6.00	GIẢM	GIẢM		7.13				8.02		
LHG	14.70	GIẢM	GIẢM		15.04				16.11		
LMH	2.24	GIẢM	GIẢM		2.68				4.48		
MST	6.00	TĂNG	TĂNG	5.60	5.57	7.14%		3.40	4.34	76.47%	
NDN	15.80	TĂNG	GIẢM	15.40	14.03	2.60%			16.36		
PHC	10.55	GIẢM	GIẢM		10.91				11.50		
PLP	10.05	TĂNG	GIẢM	10.05	9.43	0.00%	MUA		10.52		
PVB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.40				18.89		
PVC	6.50	TĂNG	GIẢM	6.50	6.05	0.00%			6.78		
PVX	1.00	GIẢM	GIẢM		1.17				1.37		
PXL	7.80	TĂNG	TĂNG	8.10	7.28	-3.70%		6.70	6.66	16.42%	
SHI	8.70	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	50.91%	
SJF	1.72	GIẢM	GIẢM		1.84				2.06		
SPP	1.60	TĂNG	GIẢM	1.70	1.52	-5.88%			2.15		
TDC	8.20	GIẢM	GIẢM		8.45				8.84		
TIG	6.30	TĂNG	TĂNG	6.40	5.70	-1.56%		3.20	5.54	96.88%	
TLH	3.41	GIẢM	GIẢM		3.67				4.07		
TNA	19.40	TĂNG	GIẢM	19.40	19.19	0.00%	MUA		21.92		
TNI	10.20	GIẢM	TĂNG		10.41			10.90	9.99	-6.42%	
TSC	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.34	0.00%	MUA		2.94		
TTF	2.75	TĂNG	GIẢM	2.58	2.38	6.59%			2.83		
TTH	2.70	TĂNG	GIẢM	2.70	2.49	0.00%			2.88		
TVC	29.00	TĂNG	TĂNG	22.00	23.15	31.82%		14.30	18.62	102.80%	
VC3	16.50	GIẢM	TĂNG		17.00			22.00	16.32	-25.00%	
VCR	11.00	TĂNG	GIẢM	9.40	9.62	17.02%			12.09		
VNA	2.70	GIẢM	GIẢM		3.10				3.84		
VNE	3.61	GIẢM	GIẢM		3.77				3.70		
VRC	5.80	GIẢM	GIẢM		6.92				9.82		



We Create Fortune

胡志明市交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
VNI	937.45	-0.08%
VN30	865.86	0.20%
VN Mid	908.22	0.12%
VN Small	741.43	0.23%

河內交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
HNI	109.74	1.43%
HN30	190.36	0.93%
VNX AllSh	828.37	0.14%

UPCOM 市場 (UPCoM)

	收盤	漲跌%
UPCoM	56.47	0.53%

外資交易	成交值(十億盾)
買進	890.31
賣出	979.54
買超/賣超	-89.22

外資交易	成交值(十億盾)
買進	7.23
賣出	3.32
買超/賣超	3.91

外資交易	成交值(十億盾)
買進	9.44
賣出	5.09
買超/賣超	4.35

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
GTN	1200	6.98%
YEG	3200	6.97%
DCL	1500	6.91%
GAB	4100	6.22%
TTF	160	6.18%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
TVC	2600	9.85%
ACB	900	3.53%
NDN	400	2.60%
MBG	300	1.67%
SHB	100	1.39%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
VCP	5700	11.33%
LPB	400	5.71%
GVR	600	5.61%
EVF	200	2.41%
VIB	400	2.22%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
ROS	-660	-6.69%
CTF	-800	-3.48%
IDI	-130	-2.87%
VHC	-1000	-2.78%
DHC	-1000	-2.62%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
TNG	-200	-1.22%
L14	-500	-0.94%
TAR	-200	-0.62%
PVS	-100	-0.61%
AMV	-100	-0.55%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
DVN	-500	-3.94%
CTR	-1300	-2.77%
NTC	-1900	-1.13%
VTP	-1400	-1.08%
BOT	0	0.00%

*備註：市值>5,000 億盾；成交值>15 億盾

市值排名/股碼	十億盾
VIC	380,185
VCB	331,203
VHM	282,898
BID	202,710
VNM	186,153

市值排名/股碼	十億盾
ACB	42,241
SHB	12,639
VCS	12,096
VCG	11,087
PVS	7,839

市值排名/股碼	十億盾
ACV	130,352
VGI	85,835
VEA	58,083
MCH	47,886
GVR	42,972

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
VPB	22,054,040	4,558,918
STB	17,826,750	9,216,532
ROS	10,268,700	4,369,570
MBB	9,083,550	7,582,797
AMD	8,005,750	2,371,302

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
ACB	8,018,130	3,501,010
SHB	5,591,484	9,729,573
NVB	3,669,600	1,991,062
KLF	1,725,840	932,884
ART	1,708,355	1,437,490

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
LPB	2,780,776	1,172,531
VIB	1,963,907	1,005,558
GVR	678,971	443,197
KSH	614,917	224,343
BSR	565,040	2,134,727

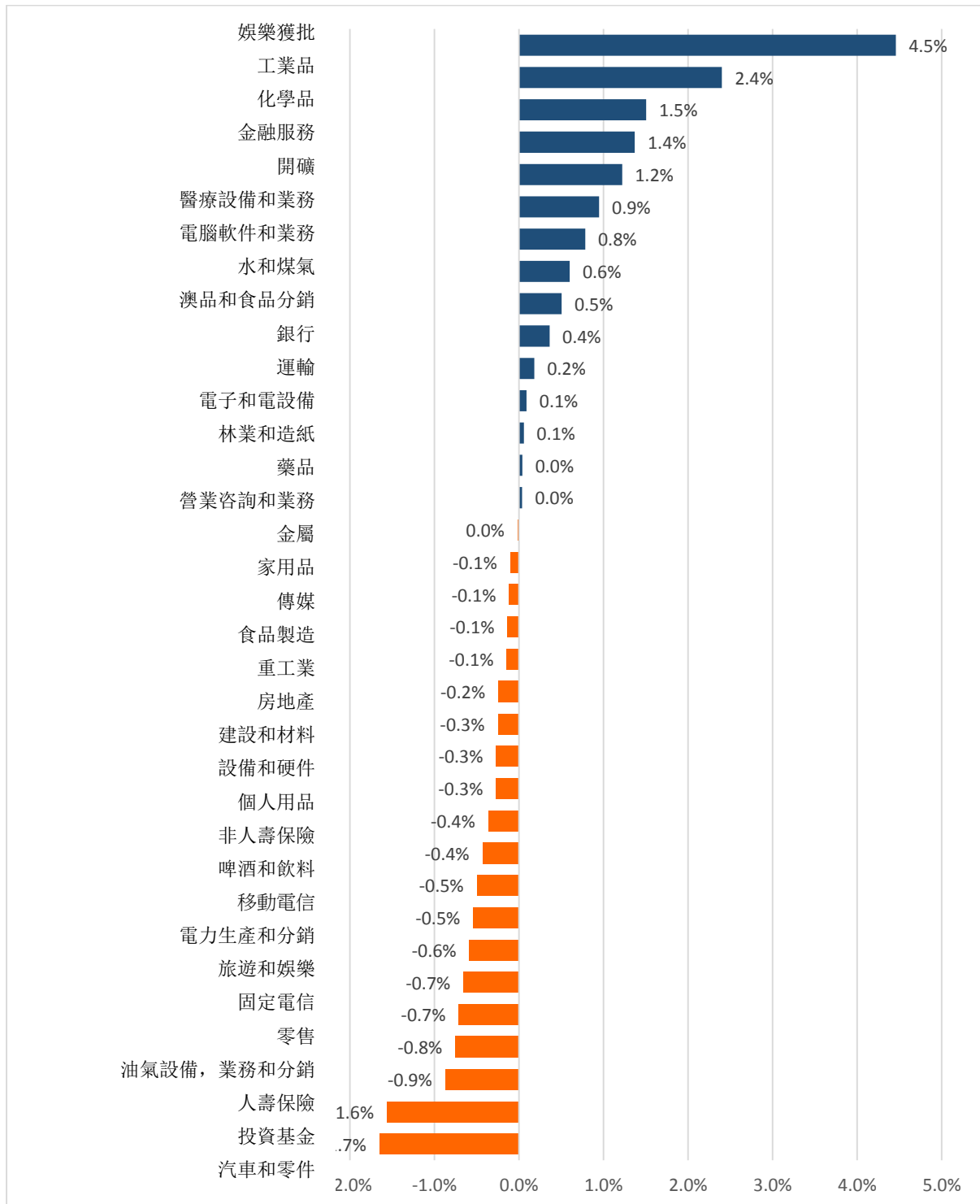
資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

We Create Fortune

各行業板塊的交易走勢



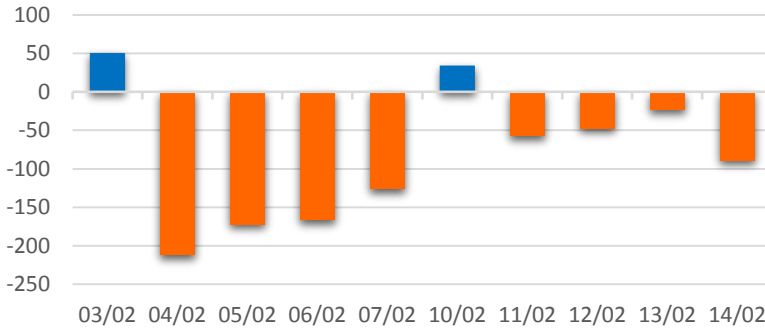
資料源: FiinPro - YSVN



We Create Fortune

外資買進賣統計

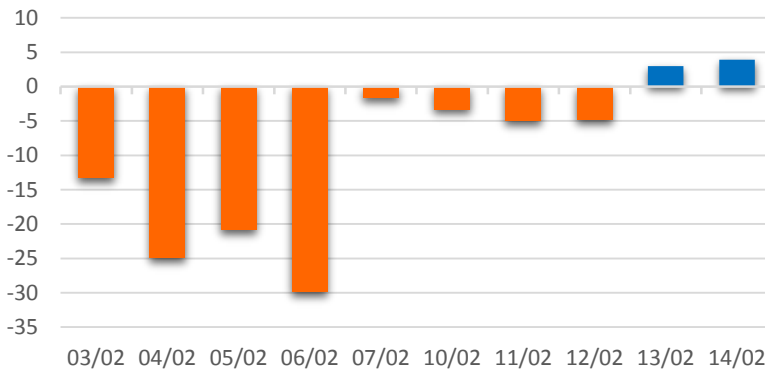
HSX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
E1VFN30	17,870	MSN	19,541
STB	8,208	HPG	15,872
GAS	5,589	NVL	10,882
PLX	4,929	VIC	9,167
VRE	4,671	BVH	7,959

HSX 外資買/賣超的前 5 名

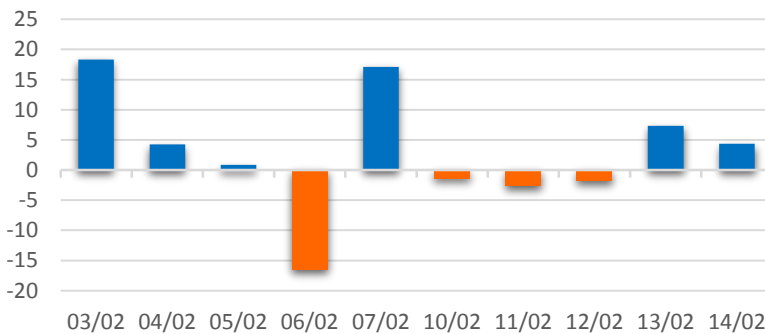
HNX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VCS	3,652	NTP	1,859
TIG	968	BVS	239
TNG	571	CIA	201
SHS	339	EID	63
PVS	258	VBC	46

HNX 外資買/賣超的前 5 名

UPCOM 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
QNS	3,138	ACV	996
VGI	695	CTR	136
LPB	558	SDK	54
VTP	464	GVR	46
VGG	383	PVO	39

UPCOM 外資買/賣超的前 5 名

源: FiinPro - YSVN



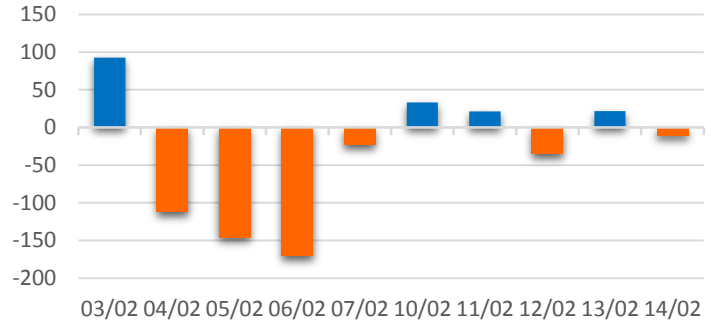
We Create **Fortune**

自營進出統計

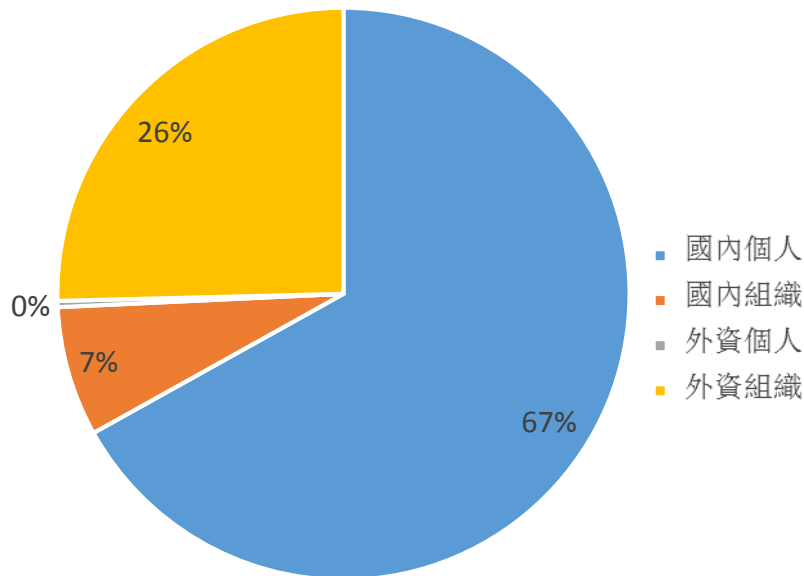
證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
MWG	12,040	PLX	22,234
VCB	11,058	E1VFN30	20,277
MBB	8,535	MBB	9,243
VPB	8,368	ELC	4,532
TCB	7,665	CTG	4,216

券商自營交易最大前名

券商自營交易每日買/賣超 (bil.VND)



越南證券市場投資人類別統計

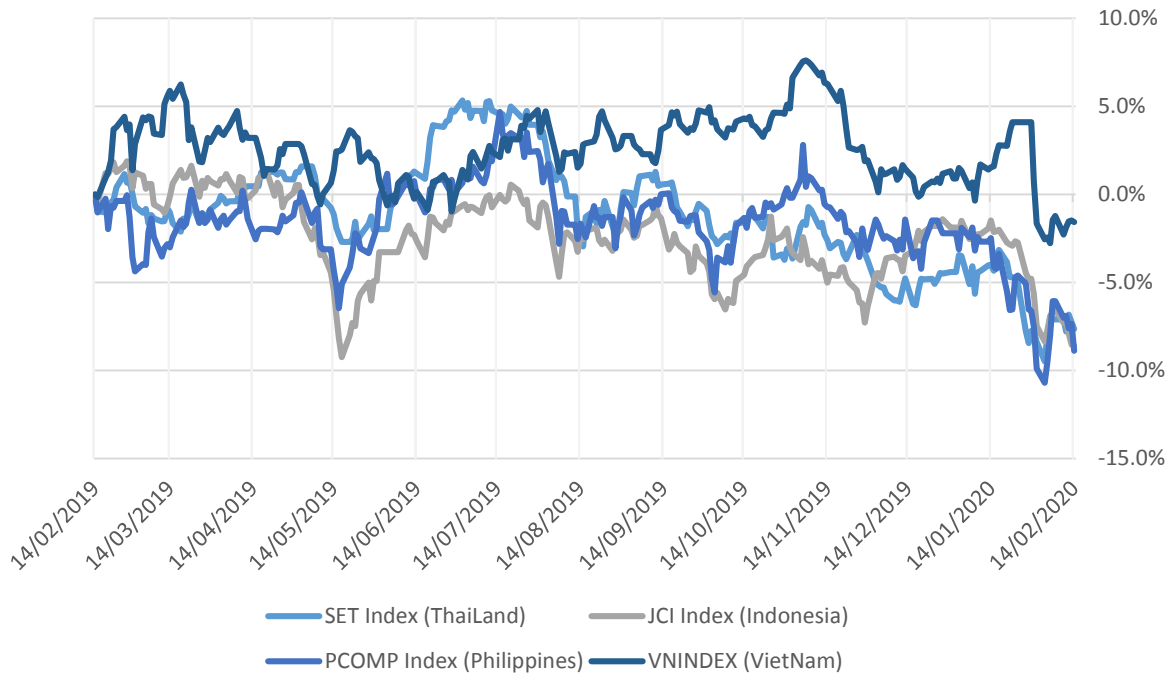


資料源: FinPro - YSVN



We Create Fortune

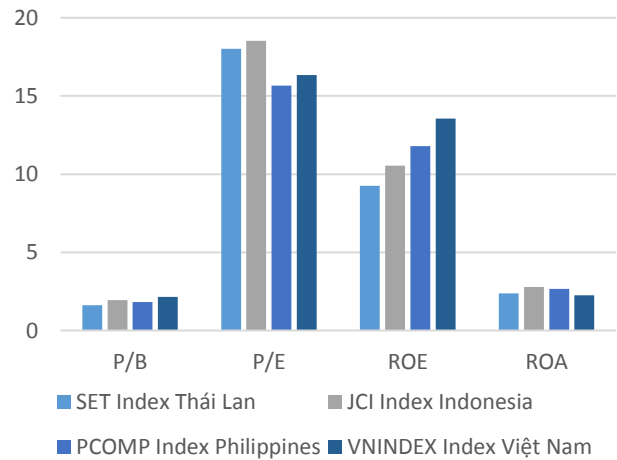
東南亞主要市場走勢比較



東南亞主要市場數據

		Thailand	Indonesia	Philippines	Vietnam
P/B		1.6x	1.9x	1.8x	2.2x
P/E		17.9x	18.2x	15.8x	16.4x
ROE	%	9.36	10.65	11.79	13.45
ROA	%	2.41	2.80	2.66	2.24
Vốn hóa	Tỷ USD	520.44	497.70	182.19	138.19
GTGD	Triệu USD	1.27	0.30	0.06	0.11
LS cổ tức	%	3.43	2.57	1.71	2.13

源：Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

元大證券（越南）公司

個人客戶分析部

Nguyễn Th ê Minh

研究分析經理

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

個人客戶業務部

Nguyễn Thanh Tùng

總公司業務經理

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

華人客戶部經理

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qu ê

堤岸分行經理

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

河內分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

平陽分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

同奈分行經理

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

河內南部營業中心經理

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

峴港分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written